

Số: 325 QĐ-UBND

TP. Kon Tum, ngày 09 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách địa phương năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết 93/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Kon Tum về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương, ngân sách thành phố năm 2018;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách địa phương năm 2018 của thành phố Kon Tum (Các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VP Thành ủy;
- Các phòng, ban thuộc UBND TP;
- Viện KSND TP;
- Tòa án nhân dân TP;
- UBMT TQVN TP, các tổ chức CTXH TP;
- UBND các xã, phường;
- Trang thông tin điện tử TP;
- Lưu VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



NGUYỄN VĂN ĐIỀU



PHỤ LỤC

MẪU BIỂU CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số **1255**/QĐ-UBND ngày **03** tháng **8** năm 2019 của UBND thành phố Kon Tum)

Biểu số 96/CK-NSNN:	Cân đối ngân sách thành phố năm 2018
Biểu số 97/CK-NSNN:	Quyết toán nguồn thu ngân sách nhà nước năm 2018
Biểu số 98/CK-NSNN:	Quyết toán chi ngân sách huyện, chi ngân sách cấp thành phố và chi ngân sách xã theo cơ cấu chi năm 2018
Biểu số 99/CK-NSNN:	Quyết toán chi ngân sách cấp thành phố theo từng lĩnh vực năm 2018
Biểu số 100/CK-NSNN:	Quyết toán chi ngân sách cấp thành phố theo cho từng cơ quan, tổ chức năm 2018
Biểu số 101/CK-NSNN:	Quyết toán chi bổ sung từ ngân sách cấp thành phố cho ngân sách từng xã năm 2018
Biểu số 102/CK-NSNN:	Quyết toán chi chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách cấp thành phố và ngân sách xã năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ KON TUM

Biểu số 96/CK-NSNN

CĂN ĐÓI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số **3255** QĐ-UBND ngày **09** tháng **8** năm 2019 của UBND thành phố Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND quyết định	Quyết toán	So sánh			
					DT tính giao		DT HĐND	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1	6=3-2	7=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	609.868	636.706	742.973	133.105	121,8	106.267	116,7
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	313.811	319.411	351.917	38.106	112,1	32.506	110,2
-	Thu NSDP hưởng 100%	105.705	111.305	149.245	43.540	141,2	37.940	134,7
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	208.106	208.106	202.672	(5.434)	97,4	(5.434)	97,4
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	296.057	296.057	370.257	74.200	125,1	74.200	125,1
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	234.120	234.120	234.120	-	100,0	-	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	61.937	61.937	136.137	74.200	219,8	74.200	219,8
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			366	366		366	
IV	Thu kết dư			686	686		686	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			19.748	19.748		19.748	
VI	Thu quản lý qua ngân sách		21.238		-		(21.238)	
B	TỔNG CHI NSDP	609.868	636.706	740.591	130.723	121,4	103.885	116,3
I	Tổng chi cân đối NSDP	547.931	553.531	582.493	34.562	106,3	28.962	105,2
1	Chi đầu tư phát triển	43.840	49.440	87.599	43.759	199,8	38.159	177,2
2	Chi thường xuyên	493.111	493.111	483.335	(9.776)	98,0	(9.776)	98,0
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				-		-	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên			11.559	11.559		11.559	
5	Dự phòng ngân sách	10.980	10.980		(10.980)	-	(10.980)	-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				-			

STT	Nội dung	Dự toán tính giao	Dự toán HBND quyết định	Quyết toán	So sánh			
					DT tính giao		DT HBND	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1	6=3-2	7=3/2
II	Chi các chương trình mục tiêu	61.937	61.937	139.008	77.071	224,4	77.071	224,4
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	11.464	11.464	11.940	476		476	
	Chi đầu tư phát triển	6.452	6.452	6.869	417		417	
	Chi sự nghiệp	5.012	5.012	5.070	58		58	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	50.473	50.473	127.069	76.596	251,8	76.596	251,8
	Chi đầu tư phát triển	33.643	33.643	54.249	20.606	161,2	20.606	161,2
	Chi sự nghiệp	16.830	16.830	72.820	55.990	432,7	55.990	432,7
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			19.090	19.090		19.090	
VI	Chi quản lý qua ngân sách		21.238		-		(21.238)	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 3253/QĐ-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2019 của UBND thành phố Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tính giao				Dự toán HĐND quyết định				Quyết toán				So sánh (%)							
		Tổng thu NSNN	Trong đó		Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Trong đó		Thu NSDP	Tổng thu thu NSNN	Trong đó		Thu NSDP	Tổng thu thu NSNN	Trong đó						
			Cục thuế	Chi Cục thuế			Cục thuế	Chi Cục thuế			Cục thuế	Chi Cục thuế			Cục thuế	Chi Cục thuế					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=5+11	14=6+12	15=7+13	16	17=9+15	18=10+16	19=11+17	20=12+18
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	1.390.935	1.144.035	246.900	313.811	1.419.173	1.144.035	275.138	340.649	1.790.690	1.497.775	292.915	351.917	128,7	130,9	118,6	112,1	126,2	130,9	106,5	103,3
A	TỔNG THU CÁN ĐỐI NSNN	1.390.935	1.144.035	246.900	313.811	1.397.935	1.144.035	253.900	319.411	1.790.690	1.497.775	292.915	351.917	128,7	130,9	118,6	112,1	126,1	130,9	115,4	110,2
I	Thu nội địa	1.380.810	1.133.910	246.900	313.811	1.387.810	1.133.910	253.900	319.411	1.750.366	1.457.462	292.904	351.906	126,8	128,5	118,6	112,1	125,8	128,5	115,4	110,2
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	636.290	636.190	100	30.632	636.290	636.190	100	30.632	813.045,5	812.814,5	230,9	35.714,7	303	127,8	230,9	116,6	127,8	230,9	230,9	116,6
1.1	Thuế giá trị gia tăng	296.395	296.295	100	29.640	296.395	296.295	100	29.640	352.582,2	352.353,2	229,0	35.258,2	119,0	118,9	229,0	119,0	118,9	229,0	229,0	118,9
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.925	9.925		993	9.925	9.925		993	4.564,5	4.562,5	1,9	456,4	46,0	46,0		46,0	46,0			46,0
1.3	Thuế tài nguyên	329.970	329.970	-	-	329.970	329.970	-	-	455.898,7	455.898,7	-	0,1	138,2	138,2		138,2	138,2			138,2
+	Thuế tài nguyên nước	329.970	329.970		-	329.970	329.970		-	455.802,1	455.802,1			138,1	138,1			138,1			138,1
+	Thuế tài nguyên khác	-	-		-	-	-		-	96,7	96,7		0,1								
2	Thu từ khu vực DNNN do ĐP quản lý	21.400	21.100	300	4.237	21.400	21.100	300	4.237	11.744	11.305	439	1.148	54,9	53,6		27,1	54,9	53,6		27,1
2.1	Thuế giá trị gia tăng	12.855	12.655	200	1.286	12.855	12.655	200	1.286	7.655,7	7.344,6	311,1	765,6	59,6	58,0		59,6	59,6	58,0		58,0
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.215	6.115	100	622	6.215	6.115	100	622	3.801,7	3.686,7	115,0	380,2	61,2	60,3		61,2	61,2	60,3		60,3
2.3	Thuế tài nguyên	2.330	2.330	-	2.330	2.330	2.330	-	2.330	286,3	273,6	12,6	1,8	12,3	11,7		0,1	12,3	11,7		0,1
+	Thuế tài nguyên nước	-	-		-	-	-		-	-	-										
+	Thuế tài nguyên khác	2.330	2.330		2.330	2.330	2.330		2.330	286,3	273,6	12,6	1,8	12,3	11,7		0,1	12,3	11,7		0,1
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn									1.111,2	1.111,2	-	111,1								
	Thuế giá trị gia tăng									168,7	168,7		16,9								
	Thuế thu nhập doanh nghiệp									942,5	942,5		94,3								
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc	185.140	70.140	115.000	130.872	185.140	70.140	115.000	130.872	157.896	47.583	110.314	112.073	85,3	67,8		85,6	85,3	67,8		85,6
4.1	Thuế giá trị gia tăng	161.860	59.760	102.100	113.302	161.860	59.760	102.100	113.302	130.427,6	33.913,5	96.514,1	91.299,3	80,6	56,7		80,6	80,6	56,7		80,6
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.033	10.033	9.000	13.323	19.033	10.033	9.000	13.323	21.912,9	12.190,1	9.722,8	15.339,0	115,1	121,5		115,1	115,1	121,5		108,0
4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	900	347	3.000	900	900	347	3.000	900	1.513,4	732,4	781,0	1.513,4	168,2	86,8		168,2	168,2			86,8
4.4	Thuế tài nguyên	3.347	347	3.000	3.347	3.347	347	3.000	3.347	4.042,3	746,7	3.295,6	3.921,2	120,8	215,2		117,2	120,8	215,2		109,9
+	Thuế tài nguyên rừng	-	-		-	-	-		-	143,7	143,7		100,6								
+	Thuế tài nguyên khác	3.347	347	3.000	3.347	3.347	347	3.000	3.347	3.898,6	602,9	3.295,6	3.820,6	116,5	173,8		114,2	116,5	173,8		109,9
5	Thuế thu nhập cá nhân	53.380	22.380	31.000	48.042	53.380	22.380	31.000	48.042	63.943,5	31.051,5	32.892,0	57.549,1	119,8	138,7		119,8	119,8	138,7		106,1
6	Thuế bảo vệ môi trường	142.600	142.600			142.600	142.600			140.039,5	140.039,5			98,2	98,2			98,2	98,2		
-	Thuế B/M/T thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	-	-		-	-	-		-	-	-										
-	Thuế B/M/T thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-		-	-	-		-	-	-										
7	Lệ phí trước bạ	44.180		44.180	44.180	44.180			44.180	47.404,5	694,7	46.709,8	47.404,5	107,3			105,7	107,3			105,7
8	Thu phí, lệ phí	31.200	21.200	10.000	10.480	31.200	21.200	10.000	10.480	26.267,7	18.209,0	8.058,6	10.732,3	84,2	85,9		80,6	84,2	85,9		80,6
-	Phí và lệ phí trung ương	2.960	2.950	10		2.960	2.950	10		7.609,3	7.429,3	180,0	180,0	257,1	251,8			257,1	251,8		
-	Phí và lệ phí tỉnh	18.250	18.250		490	18.250	18.250		490	10.321,0	10.321,0		2.214,9	56,6	56,6		452,0	56,6	56,6		
-	Phí và lệ phí huyện	9.990		9.990	9.990	9.990		9.990	9.990	5.841,1	458,8	5.382,3	5.841,1	58,5			53,9	58,5			53,9
-	Phí và lệ phí xã, phường	-	-		-	-	-		-	2.496,3	-	2.496,3	2.496,3								
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	500	500		500	500	500		500	44,6	-	44,6	44,6	8,9			8,9				8,9
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.620	2.620	2.620	2.620	2.620	2.620	2.620	2.620	3.054,4	-	3.054,4	3.054,4	116,6			116,6	116,6			116,6
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	5.610	4.610	1.000	4.488	5.610	4.610	1.000	4.488	14.689,1	6.660,0	8.029,1	11.751,3	261,8	144,5		261,8	261,8	144,5		802,9
12	Thu tiền sử dụng đất	147.100	112.100	35.000	28.000	147.100	112.100	35.000	28.000	274.405,4	203.138,9	71.266,5	62.895,8	186,5	181,2		203,6	178,1	181,2		169,7
	Từ khai thác đư án	112.100	112.100			112.100	112.100			224.524,8	203.138,9	21.385,9	21.385,9	200,3	181,2		142,5	200,3	181,2		118,8
	Từ nguồn sử dụng đất khác	35.000		35.000	28.000	42.000		42.000	33.600	49.880,6		49.880,6	41.509,9	142,5			148,2	118,8			123,5

STT	Nội dung	Dự toán tình giao				Dự toán HĐND quyết định				Quyết toán				So sánh (%)			
		Tổng thu NSNN	Cục thuế	Chi Cục thuế	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Cục thuế	Chi Cục thuế	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Cục thuế	Chi Cục thuế	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Cục thuế	Chi Cục thuế	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=5/1	14=6/2	15=7/3	16
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	200	200			200	200										
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	66.000	66.000			66.000	66.000			80.064,7	80.064,7		-	121,3	121,3		
	Thuế GTGT	-				-				27.612,4	27.612,4						
	Thuế TNDN	-				-				3.647,3	3.647,3						
	Thu từ thu nhập sau thuế	-				-				12.078,7	12.078,7						
	Thuế TTDB	-				-				36.726,3	36.726,3						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	7.850	6.350	1.500	7.850	7.850	6.350	1.500	7.850	66.304,2	64.097,9	2.206,3	4.351,6	844,6	1.009,4	147,1	55,4
	Thu quyền khai thác khoáng sản của TW	-				-				61.952,6	61.952,6						
16	Thu khác ngân sách	34.390	29.840	4.550	260	34.390	29.840	4.550	260	48.264,0	39.858,8	8.405,2	3.822,1	140,3	133,6	184,7	1.470,0
17	Thu tại xã	1.650		1.650	1.650	1.650		1.650	1.650	1.254,1	-	1.254,1	1.254,1	76,0		76,0	1.470,0
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)	-				-											
18	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)	700	700			700	700			834	834,1						
II	Thu từ đầu thô																
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	10.125	10.125	-	-	10.125	10.125	-	-	40.313	40.313	-	-	398,2	398,2		
1	Thuế XNK và TTDB hàng NK	325	325			325	325			5.518	5.518,0			1.697,9	1.697,9		
1.2	Thuế xuất khẩu	125	125			125	125			-	-						
1.2	Thuế nhập khẩu	200	200			200	200			5.518	5.518,0						
2	Thuế VAT thu từ hàng hóa nhập khẩu	9.800	9.800			9.800	9.800			34.738	34.738,5						
3	Thu khác									56	56,3						
IV	Thu huy động đóng góp									11	11	11	11				
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH																
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC																
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYÊN SANG																
E	THU QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	-				21.238		21.238	21.238	-			-				-

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ KON TUM**

Biểu số 98/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số **3255**/QĐ-UBND ngày **09** tháng **8** năm 2019 của UBND thành phố Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán tỉnh	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		Bao gồm		DT tỉnh	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
				Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã				
A	B	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	10=6/2	11=6/3	12=7/4	13=8/3		
	TỔNG CHI NSDP	609.868	636.706	552.281	84.425	740.591,2	634.304,5	106.286,7	121,4	116,3	114,9	125,9		
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	609.868	615.468	531.043	84.425	709.942,4	617.315,4	92.627,0	116,4	115,4	116,2	109,7		
I	Chi đầu tư phát triển	83.935	89.535	80.595	8.940	148.717,1	146.425,8	2.291,4	177,2	166,1	181,7	25,6		
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	83.935	89.535	80.595	8.940	148.717,1	146.425,8	2.291,4	177,2	166,1	181,7	25,6		
1.1	Chi quốc phòng					-								
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội					-								
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		22.503	22.503		35.687,3	35.687,3							
1.4	Chi Khoa học và công nghệ					-								
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình					247,0	247,0							
1.6	Chi Văn hóa thông tin					196,7	196,7							
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tin					-								
1.8	Chi Thể dục thể thao					-								
1.9	Chi Bảo vệ môi trường					501,2	501,2							
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		55.778	46.838	8.940	100.076,2	99.252,7	823,5						
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		6.920	6.920		12.008,7	10.540,8	1.467,8						
1.12	Chi Bảo đảm xã hội					-								
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác		4.334	4.334		-								
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công					-								

STT	Nội dung (1)	Dự toán tỉnh	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		Bao gồm		DT tỉnh	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
				Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã				
A	B	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	10=6/2	11=6/3	12=7/4	13=8/5		
3	Chi đầu tư phát triển khác					-								
II	Chi thường xuyên	514.953	514.953	441.417	73.536	561.225,3	470.889,6	90.335,6	109,0	109,0	106,7	122,8		
1	Chi quốc phòng	6.450	7.286	1.280	6.006	12.513,5	3.288,7	9.224,8	194,0	171,7	256,9	153,6		
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.235	2.456	660	1.796	3.800,0	851,4	2.948,6	170,0	154,7	129,0	164,2		
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	283.264	283.437	282.962	475	290.402,3	290.108,9	293,4	102,5	102,5	102,5	61,8		
4	Chi Khoa học và công nghệ	150	150	150		145,2	145,2		96,8		96,8			
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.363	1.363	1.363		3.245,4	3.241,0	4,4	238,1		237,8			
6	Chi Văn hóa thông tin	1.991	1.815	1.572	243	2.162,3	1.807,4	354,9	108,6	119,1	115,0	146,1		
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.692	1.647	1.435	212	1.399,9	1.399,9	-	82,7	85,0	97,6	-		
8	Chi Thể dục thể thao	736	743	498	245	626,3	503,0	123,3	85,1	84,3	101,0	50,3		
9	Chi Bảo vệ môi trường	53.160	53.160	53.160		55.045,3	55.045,3	-	103,5	103,5	103,5			
10	Chi các hoạt động kinh tế	40.501	40.449	38.362	2.087	41.622,2	39.299,2	2.323,0	102,8	102,9	102,4	111,3		
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	96.200	92.843	31.998	60.845	105.460,6	31.796,3	73.664,3	109,6	113,6	99,4	121,1		
12	Chi Bảo đảm xã hội	24.834	27.227	25.955	1.272	37.807,4	36.409,8	1.397,7	152,2	138,9	140,3	109,9		
13	Chi khác	2.377	2.377	2.022	355	6.994,7	6.993,6	1,1	294,3	294,3	345,9			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		-			-								
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		-			-								
V	Dự phòng ngân sách	10.980	10.980	9.031	1.949	-				-	-	-		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		-			-								
B	Chi nộp ngân sách cấp trên		-			11.558,9	11.193,3	365,6						
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		-			19.089,9	5.795,8	13.294,1						
D	CHI QUẢN LÝ QUA NSNN		21.238	21.238		-				-	-			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số **3255** QĐ-UBND ngày **09** tháng **8** năm **2018** của UBND thành phố Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	592.588	703.186,7	118,7
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH XÃ	61.545	68.882,3	111,9
B	CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC	531.043	617.315,4	116,2
I	Chi đầu tư phát triển	80.595	146.425,8	181,7
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	80.595	146.425,8	181,7
1.1	Chi quốc phòng			
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	22.503	35.687,3	158,6
1.4	Chi Khoa học và công nghệ			
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		247,0	
1.6	Chi Văn hóa thông tin		196,7	
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.8	Chi Thể dục thể thao			
1.9	Chi Bảo vệ môi trường		501,2	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	46.838	99.252,7	211,9
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	6.920	10.540,8	152,3
1.12	Chi Bảo đảm xã hội			
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác	4.334		-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	441.417	470.889,6	106,7
1	Chi quốc phòng	1.280	3.288,7	256,9
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	660	851,4	129,0
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	282.962	290.108,9	102,5
4	Chi Khoa học và công nghệ	150	145,2	96,8
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.363	3.241,0	237,8
6	Chi Văn hóa thông tin	1.572	1.807,4	115,0
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.435	1.399,9	97,6
8	Chi Thể dục thể thao	498	503,0	101,0
9	Chi Bảo vệ môi trường	53.160	55.045,3	103,5
10	Chi các hoạt động kinh tế	38.362	39.299,2	102,4
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	31.998	31.796,3	99,4
12	Chi Bảo đảm xã hội	25.955	36.409,8	140,3
13	Chi khác	2.022	6.993,6	345,9
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
V	Dự phòng ngân sách	9.031		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	Chi nộp ngân sách cấp trên		11.193,3	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		5.795,8	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2019 của UBND thành phố Kon Tum)

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	635.355,3	148.277,9	478.825,2	8.252,2	7.619,7	632,5	703.186,8	139.556,4	470.289,4	7.469,7	6.869,5	600,2	85.871,3	110,7	94,1	98,2
1	Văn phòng thành ủy	9.276,9	1.025,0	8.251,9	-	-	-	617.315,5	139.556,4	470.289,4	7.469,7	6.869,5	600,2	-	97,2	94,1	98,2
2	VP HĐND&UBND	8.921,5	2.498,0	6.423,4	-	-	-	9.274,4	1.022,5	8.251,9	-	-	-	-	100,0	99,8	100,0
3	Phòng giáo dục - Đào tạo	226.903,3	9.514,6	217.388,8	-	-	-	8.895,8	2.498,0	6.397,8	-	-	-	-	99,7	100,0	99,6
4	Phòng Kinh tế	10.723,9	2.880,2	7.496,7	347,0	-	347,0	226.619,8	9.514,1	217.105,7	-	-	-	-	99,9	100,0	99,9
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.232,0	-	1.232,0	-	-	-	9.890,1	2.868,9	6.688,1	333,0	-	333,0	-	92,2	99,6	89,2
6	Phòng quản lý đô thị	86.393,4	625,7	85.767,7	-	-	-	1.232,0	-	1.232,0	-	-	-	-	100,0	-	100,0
7	Phòng VH-TT	498,1	-	498,1	-	-	-	84.312,1	547,8	83.764,3	-	-	-	-	97,6	87,6	97,7
8	Trung tâm VH-TT	2.310,4	-	2.310,4	-	-	-	498,1	-	498,1	-	-	-	-	100,0	-	100,0
9	Đài truyền thanh truyền hình	1.596,6	196,7	1.399,9	-	-	-	2.310,4	-	2.310,4	-	-	-	-	100,0	-	100,0
10	Phòng Lao động TBXH	41.910,6	-	41.625,1	285,5	-	285,5	1.596,6	196,7	1.399,9	-	-	-	-	100,0	100,0	100,0
11	Phòng Tài nguyên MT	4.409,8	33,2	4.376,6	-	-	-	38.360,0	-	38.092,9	267,2	-	267,2	-	91,5	100,0	91,5
12	Phòng Nội Vụ	3.953,7	-	3.953,7	-	-	-	3.678,4	33,2	3.645,2	-	-	-	-	83,4	100,0	83,3
13	Thanh tra thành phố	1.102,6	-	1.102,6	-	-	-	3.651,1	-	3.651,1	-	-	-	-	92,3	-	92,3
14	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	919,0	-	919,0	-	-	-	1.102,6	-	1.102,6	-	-	-	-	100,0	-	100,0
15	Trạm Khuyến nông	1.206,6	-	1.206,6	-	-	-	852,9	-	852,9	-	-	-	-	92,8	-	92,8
16	Phòng Y Tế	355,1	-	355,1	-	-	-	1.206,6	-	1.206,6	-	-	-	-	100,0	-	100,0
17	Phòng Dân tộc	1.717,2	-	1.717,2	-	-	-	355,1	-	355,1	-	-	-	-	100,0	-	100,0
18	Phòng Tư Pháp	578,2	-	578,2	-	-	-	1.260,9	-	1.260,9	-	-	-	-	73,4	-	73,4
19	Công an	851,4	-	851,4	-	-	-	578,2	-	578,2	-	-	-	-	100,0	-	100,0
20	Thành đội	3.288,7	-	3.288,7	-	-	-	851,4	-	851,4	-	-	-	-	100,0	-	100,0
21	UBMT tổ quốc	1.888,4	-	1.888,4	-	-	-	3.288,7	-	3.288,7	-	-	-	-	100,0	-	100,0
22	Hội Nạn nhân chất độc da cam	192,5	-	192,5	-	-	-	1.888,4	-	1.888,4	-	-	-	-	100,0	-	100,0
23	Hội thanh niên xung phong	140,7	-	140,7	-	-	-	192,5	-	192,5	-	-	-	-	100,0	-	100,0
24	Hội người cao tuổi	167,7	-	167,7	-	-	-	140,7	-	140,7	-	-	-	-	100,0	-	100,0
25	Hội nông dân	857,4	-	857,4	-	-	-	167,7	-	167,7	-	-	-	-	100,0	-	100,0
26	Hội cựu chiến binh	543,4	-	543,4	-	-	-	857,4	-	857,4	-	-	-	-	100,0	-	100,0
27	Đoàn thanh niên	827,0	-	827,0	-	-	-	543,4	-	543,4	-	-	-	-	100,0	-	100,0
28	Hội phụ nữ	1.034,1	-	1.034,1	-	-	-	827,0	-	827,0	-	-	-	-	100,0	-	100,0
29	Hội chữ thập đỏ	478,6	-	478,6	-	-	-	1.034,1	-	1.034,1	-	-	-	-	100,0	-	100,0
30	TT công tác xã hội	1.075,6	-	1.075,6	-	-	-	478,6	-	478,6	-	-	-	-	100,0	-	100,0
31	TT phát triển cụm công nghiệp	775,8	-	775,8	-	-	-	894,4	-	894,4	-	-	-	-	83,2	-	83,2
32	Trường THCS Nguyễn Huệ	6.940,6	-	6.940,6	-	-	-	775,8	-	775,8	-	-	-	-	100,0	-	100,0
33	Trường THCS Trần Hưng Đạo	6.547,6	-	6.547,6	-	-	-	6.940,6	-	6.940,6	-	-	-	-	100,0	-	100,0
34	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	4.807,1	-	4.807,1	-	-	-	6.547,6	-	6.547,6	-	-	-	-	100,0	-	100,0
35	Trường THCS Trần Khánh Dư	4.504,1	-	4.504,1	-	-	-	4.807,1	-	4.807,1	-	-	-	-	100,0	-	100,0
36	Trường THCS Chu Văn An	3.857,7	-	3.857,7	-	-	-	4.504,1	-	4.504,1	-	-	-	-	100,0	-	100,0
37	Trường THCS Nguyễn Du	3.525,3	-	3.525,3	-	-	-	3.857,7	-	3.857,7	-	-	-	-	100,0	-	100,0
38	Trường THCS Ng Thị M Khai	2.546,5	-	2.546,5	-	-	-	3.525,3	-	3.525,3	-	-	-	-	100,0	-	100,0

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán						So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
39	Trường THCS Hàm Nghi	3.889,2		3.889,2	-			3.889,2		3.889,2	-				100,0		100,0	
40	Trường THCS Nguyễn B Khiêm	3.400,0		3.400,0	-			3.400,0		3.400,0	-				100,0		100,0	
41	Trường THCS Nguyễn Khuyến	3.645,2		3.645,2	-			3.645,2		3.645,2	-				100,0		100,0	
42	Trường THCS Phan Bội Châu	4.423,4		4.423,4	-			4.423,4		4.423,4	-				100,0		100,0	
43	Trường THCS Phạm Hồng Thái	5.287,9		5.287,9	-			5.287,1		5.287,1	-				100,0		100,0	
44	Trường THCS Lê Quý Đôn	2.680,9		2.680,9	-			2.680,9		2.680,9	-				100,0		100,0	
45	Trường THCS Lê Đình Chinh	4.636,0		4.636,0	-			4.636,0		4.636,0	-				100,0		100,0	
46	Trường THCS Nguyễn Sinh Sắc	9.259,5		9.259,5	-			9.259,5		9.259,5	-				100,0		100,0	
47	Trường THCS Lý Thường Kiệt	2.322,4		2.322,4	-			2.322,4		2.322,4	-				100,0		100,0	
48	Hỗ trợ cho các đơn vị khác	6.177,3	247,0	5.930,3	-			6.177,3	247,0	5.930,3	-				100,0	100,0	100,0	
	Trạm chăn nuôi và dịch vụ thú y	476,4		476,4	-			476,4		476,4	-				100,0		100,0	
	Công ty CP MTĐT	182,1		182,1				182,1		182,1								
	Trung tâm dân số KHHGD	10,0		10,0				10,0		10,0								
	Liên đoàn lao động	50,0		50,0	-			50,0		50,0	-				100,0		100,0	
	Trung tâm y tế	331,7	247,0	84,7	-			331,7	247,0	84,7	-				100,0		100,0	
	Ngân hàng chính sách xã hội	500,0		500,0	-			500,0		500,0	-				100,0	100,0	100,0	
	Nộp trả tiền sử dụng đất	2.643,8		2.643,8				2.643,8		2.643,8								
	Chi hoàn trả thuế	1.983,3		1.983,3	-			1.983,3		1.983,3	-				100,0		100,0	
49	UBND các xã, phường	944,1		944,1	-			944,1		944,1	-				100,0		100,0	
50	Ban Quản lý DA, XD/CB các CT	107.510,0	106.860,0	650,0	-			104.454,5	103.831,2	623,3	-				100,0	97,2		
51	Ban quản lý chợ	-			-			-										
52	Trung tâm PTQĐ TP	303,0		303,0	-			185,4		185,4					61,2			
53	Công ty CP MTĐT	8.513,4	8.513,4					7.710,6	7.710,6						90,6	90,6		
54	UBND P Nguyễn Trãi	1.356,2	1.356,2					1.185,2	1.185,2									
55	UBND P Quyết Thắng	4,7	4,7					4,7	4,7									
56	UBND P Thăng Lợi	4.126,1	4.126,1					2.740,5	2.740,5									
57	UBND P Trần Hưng Đạo	1.091,2	1.091,2					1.090,7	1.090,7									
58	UBND P Lê Lợi	2.597,4	2.597,4					933,4	933,4									
59	UBND P Quang Trung	231,5	231,5					231,1	231,1									
60	UBND P Thống Nhất	419,9	419,9					419,9	419,9									
61	UBND P Duy Tân	2.385,2	2.385,2					1.374,2	1.374,2									
62	UBND P Trường Chinh	1.917,3	1.917,3					1.409,3	1.409,3									
63	UBND xã Đắk Rơ Wa	2.060,7						1.822,5							88,4			88,4
64	UBND xã Đoàn Kết	56,0						53,8							96,1			96,1
65	UBND xã Chư Hreng	974,2	514,6					951,0	520,0						97,6			97,6
66	UBND xã Đắk Bla	1.830,4	10,6					1.712,6	7,1						93,6	66,9		93,6
67	UBND xã Ngok Bay	751,2	490,6					730,5	493,9						97,2			97,2
68	UBND xã Kroong	618,0						606,0							98,1			98,1
69	UBND xã Hòa Bình	362,8	-					362,8	-						100,0	#DIV/0!		100,0
70	UBND P. Ngõ Mây	877,6	699,8					847,2	669,7						96,5	95,7		99,8
71	UBND xã Đắk Cấm	292,2						247,5							84,7			84,7
72	UBND xã Vĩnh Quang	981,8	32,5					663,4	-						67,6			69,9
73	UBND xã Iachim	6,7	6,5					6,5	6,5						96,5	100,0		-
74	UBND xã Đắk Năng	562,8						562,8							100,0			100,0

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán							So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
II	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN							11.193,3						11.193,3				
III	CHI BÓ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)							-										
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH							-										
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG							-										
VI	CHI BÓ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI							68.882,3						68.882,3				
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU							5.795,8						5.795,8				

[illegible]

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 325/QĐ-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2019 của UBND thành phố Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán										Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM										Trong đó	
		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM					Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20		
A	TỔNG SỐ	12.937,84	7.619,72	5.318,12	4.639,65	3.367,65	3.367,65	-	1.272,00	1.272,00	-	8.298,19	4.252,07	4.252,07	-	4.046,12	4.046,12	-	11.939,59	6.869,45	5.070,14		
I	Ngân sách cấp thành phố	8.252,34	7.619,72	632,62	3.392,15	3.367,65	3.367,65	-	24,50	24,50	-	4.860,19	4.252,07	4.252,07	-	608,12	608,12	-	7.469,65	6.869,45	600,20		
1	Phòng Lao động - TBXH TP	315,50	-	315,50	24,50	-	-	-	24,50	24,50	-	291,00	-	-	-	291,00	-	-	297,18	-	297,18		
2	Phòng Kinh tế	317,00	-	317,00	-	-	-	-	-	-	-	317,00	-	-	-	317,00	-	-	303,02	-	303,02		
3	UBND xã Đắk Rô Wa	2.060,67	2.060,67	-	805,73	805,73	805,73	-	-	-	-	1.254,93	1.254,93	1.254,93	-	-	-	-	1.822,51	1.822,51	-		
4	UBND xã Đoàn Kết	56,02	56,02	-	0,69	0,69	0,69	-	-	-	-	55,34	55,34	55,34	-	-	-	-	53,84	53,84	-		
5	UBND xã Chư Hreng	459,63	459,63	-	201,63	201,63	201,63	-	-	-	-	258,00	258,00	258,00	-	-	-	-	430,98	430,98	-		
6	UBND xã Đắk B'la	1.819,75	1.819,75	-	1.454,75	1.454,75	1.454,75	-	-	-	-	365,00	365,00	365,00	-	-	-	-	1.705,52	1.705,52	-		
7	UBND xã Ngok Bay	260,62	260,62	-	3,25	3,25	3,25	-	-	-	-	257,37	257,37	257,37	-	-	-	-	236,58	236,58	-		
8	UBND xã Kroong	617,99	617,99	-	360,99	360,99	360,99	-	-	-	-	257,00	257,00	257,00	-	-	-	-	606,01	606,01	-		
9	UBND xã Hòa Bình	362,80	362,80	-	362,80	362,80	362,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	362,80	362,80	-		
10	UBND P. Ngô Mây	177,80	177,80	-	177,80	177,80	177,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	177,47	177,47	-		
11	UBND xã Đắk Cấm	292,15	292,15	-	-	-	-	-	-	-	-	292,15	292,15	292,15	-	-	-	-	247,53	247,53	-		
12	UBND xã Vĩnh Quang	949,21	949,21	-	-	-	-	-	-	-	-	949,21	949,21	949,21	-	-	-	-	663,41	663,41	-		
13	UBND xã Iachim	0,23	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	0,23	0,23	0,23	-	-	-	-	-	-	-		
14	UBND xã Đắk Năng	562,84	562,84	-	-	-	-	-	-	-	-	562,84	562,84	562,84	-	-	-	-	562,80	562,80	-		
15	Tồn tại ngân sách TP	0,12	-	0,12	-	-	-	-	-	-	-	0,12	-	-	-	0,12	0,12	-	-	-	-		
II	Ngân sách xã	4.685,50	-	4.685,50	1.247,50	-	-	-	1.247,50	1.247,50	-	3.438,00	-	-	-	3.438,00	3.438,00	-	4.469,93	-	4.469,93		
1	UBND xã Đắk Rô Wa	456,50	-	456,50	150,50	-	-	-	150,50	150,50	-	306,00	-	-	-	306,00	306,00	-	456,45	-	456,45		
2	UBND xã Đoàn Kết	326,50	-	326,50	22,50	-	-	-	22,50	22,50	-	304,00	-	-	-	304,00	304,00	-	292,53	-	292,53		
3	UBND xã Chư Hreng	370,50	-	370,50	64,50	-	-	-	64,50	64,50	-	306,00	-	-	-	306,00	306,00	-	370,50	-	370,50		
4	UBND xã Đắk B'la	664,50	-	664,50	338,50	-	-	-	338,50	338,50	-	306,00	-	-	-	306,00	306,00	-	663,49	-	663,49		
5	UBND xã Ngok Bay	329,50	-	329,50	23,50	-	-	-	23,50	23,50	-	306,00	-	-	-	306,00	306,00	-	328,13	-	328,13		
6	UBND xã Kroong	720,50	-	720,50	414,50	-	-	-	414,50	414,50	-	306,00	-	-	-	306,00	306,00	-	720,50	-	720,50		
7	UBND xã Hòa Bình	369,50	-	369,50	65,50	-	-	-	65,50	65,50	-	304,00	-	-	-	304,00	304,00	-	296,88	-	296,88		
8	UBND P. Ngô Mây	43,50	-	43,50	43,50	-	-	-	43,50	43,50	-	-	-	-	-	-	-	-	43,50	-	43,50		
9	UBND xã Đắk Cấm	328,50	-	328,50	23,50	-	-	-	23,50	23,50	-	305,00	-	-	-	305,00	305,00	-	328,50	-	328,50		
10	UBND xã Vĩnh Quang	327,50	-	327,50	22,50	-	-	-	22,50	22,50	-	305,00	-	-	-	305,00	305,00	-	312,45	-	312,45		
11	UBND xã Iachim	326,50	-	326,50	22,50	-	-	-	22,50	22,50	-	304,00	-	-	-	304,00	304,00	-	235,33	-	235,33		
12	UBND xã Đắk Năng	408,50	-	408,50	22,50	-	-	-	22,50	22,50	-	386,00	-	-	-	386,00	386,00	-	408,17	-	408,17		
13	UBND P. Quyết Thắng	1,50	-	1,50	1,50	-	-	-	1,50	1,50	-	-	-	-	-	-	-	-	1,50	-	1,50		
14	UBND P. Quang Trung	1,50	-	1,50	1,50	-	-	-	1,50	1,50	-	-	-	-	-	-	-	-	1,50	-	1,50		
15	UBND P. Thắng Lợi	1,50	-	1,50	1,50	-	-	-	1,50	1,50	-	-	-	-	-	-	-	-	1,50	-	1,50		
16	UBND P. Thống Nhất	1,50	-	1,50	1,50	-	-	-	1,50	1,50	-	-	-	-	-	-	-	-	1,50	-	1,50		
17	UBND P. Duy Tân	1,50	-	1,50	1,50	-	-	-	1,50	1,50	-	-	-	-	-	-	-	-	1,50	-	1,50		
18	UBND P. Lê Lợi	1,50	-	1,50	1,50	-	-	-	1,50	1,50	-	-	-	-	-	-	-	-	1,50	-	1,50		
19	UBND P. Trường Chinh	1,50	-	1,50	1,50	-	-	-	1,50	1,50	-	-	-	-	-	-	-	-	1,50	-	1,50		

STT	Nội dung (1)	Dự toán																					
		Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM												Trong đó	
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chia ra		Vốn trong nước		Vốn ngoài nước		Tổng số	Chia ra		Vốn trong nước		Vốn ngoài nước		
					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20		
20	UBND P. Trần Hưng Đạo	1,50	-	1,50	1,50	-	-	-	1,50	1,50	1,50	-	-	-	-	-	-	-	1,50	-	1,50		
21	UBND P. Nguyễn Trãi	1,50	-	1,50	1,50	-	-	-	1,50	1,50	1,50	-	-	-	-	-	-	-	1,50	-	1,50		



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ KON TUM

STT	Nội dung (1)	Quyết toán														Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM										So sánh (%)									
		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					Chi đầu tư phát triển									Kinh phí sự nghiệp					Trong đó					CT MTQG giảm				CT MTQG xây					
		Chi đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp					Chi đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp					Chi đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp					Chi đầu tư phát triển				Chi đầu tư phát triển	
		Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển					
A	B	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35=18/1	36=19/2	37=20/3	38=22/5	39=25/8	40=29/12	41=32/15													
	TỔNG SỐ	4.456,05	3.185,11	3.185,11	-	1.270,94	1.270,94	-	7.483,53	3.684,34	3.684,34	-	3.799,19	3.799,19	-	92,3	41,8	95,3	94,6	99,9	86,6	93,9													
I	Ngân sách cấp thành phố	3.209,61	3.185,11	3.185,11	-	24,50	24,50	-	4.260,04	3.684,34	3.684,34	-	575,70	575,70	-	90,5	41,8	94,9	94,6	100,0	86,6	94,7													
1	Phòng Lao động - TBXH TP	24,50	-	-	-	24,50	24,50	-	272,68	-	-	-	272,68	272,68	-	94,2	94,2			100,0		93,7													
2	Phòng Kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	303,02	-	-	-	303,02	303,02	-	95,6		95,6				95,6													
3	UBND xã Đắk Rơ Wa	703,25	703,25	703,25	-	-	-	-	1.119,25	1.119,25	1.119,25	-	-	-	-	88,4	88,4			87,3		89,2													
4	UBND xã Đoàn Kết	-	-	-	-	-	-	-	53,84	53,84	53,84	-	-	-	-	96,1	96,1			-															
5	UBND xã Chư Hreng	194,59	194,59	194,59	-	-	-	-	236,39	236,39	236,39	-	-	-	-	93,8	93,8			96,5		91,6													
6	UBND xã Đắk B'la	1.392,51	1.392,51	1.392,51	-	-	-	-	313,01	313,01	313,01	-	-	-	-	93,7	93,7			95,7		85,8													
7	UBND xã Ngok Bay	-	-	-	-	-	-	-	236,58	236,58	236,58	-	-	-	-	90,8	90,8			-		91,9													
8	UBND xã Kroong	354,49	354,49	354,49	-	-	-	-	251,52	251,52	251,52	-	-	-	-	98,1	98,1			98,2		97,9													
9	UBND xã Hòa Bình	362,80	362,80	362,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	100,0			100,0															
10	UBND P. Ngô Mây	177,47	177,47	177,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,8	99,8			99,8															
11	UBND xã Đắk Cấm	-	-	-	-	-	-	-	663,41	663,41	663,41	-	-	-	-	84,7	84,7					69,9													
12	UBND xã Vĩnh Quang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-																				
13	UBND xã Iachim	-	-	-	-	-	-	-	247,53	247,53	247,53	-	-	-	-	84,7	84,7					69,9													
14	UBND xã Đắk Năng	-	-	-	-	-	-	-	663,41	663,41	663,41	-	-	-	-	69,9	69,9																		
15	Tồn tại ngân sách TP	-	-	-	-	-	-	-	562,80	562,80	562,80	-	-	-	-	100,0	100,0					100,0													
II	Ngân sách xã	1.246,44	-	-	-	1.246,44	1.246,44	-	3.223,49	-	-	-	3.223,49	3.223,49	-	95,4	-	95,4	-	99,9	-	92,1													
1	UBND xã Đắk Rơ Wa	150,45	-	-	-	150,45	150,45	-	306,00	-	-	-	306,00	306,00	-	100,0	100,0			100,0		100,0													
2	UBND xã Đoàn Kết	22,50	-	-	-	22,50	22,50	-	270,03	-	-	-	270,03	270,03	-	89,6	89,6			100,0		100,0													
3	UBND xã Chư Hreng	64,50	-	-	-	64,50	64,50	-	306,00	-	-	-	306,00	306,00	-	100,0	100,0			100,0		100,0													
4	UBND xã Đắk B'la	357,49	-	-	-	357,49	357,49	-	306,00	-	-	-	306,00	306,00	-	99,8	99,8			99,8		100,0													
5	UBND xã Ngok Bay	23,50	-	-	-	23,50	23,50	-	304,63	-	-	-	304,63	304,63	-	99,6	99,6			100,0		99,6													
6	UBND xã Kroong	414,50	-	-	-	414,50	414,50	-	306,00	-	-	-	306,00	306,00	-	100,0	100,0			100,0		100,0													
7	UBND xã Hòa Bình	65,50	-	-	-	65,50	65,50	-	231,38	-	-	-	231,38	231,38	-	80,3	80,3			100,0		100,0													
8	UBND P. Ngô Mây	43,50	-	-	-	43,50	43,50	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	100,0			100,0		100,0													
9	UBND xã Đắk Cấm	23,50	-	-	-	23,50	23,50	-	305,00	-	-	-	305,00	305,00	-	100,0	100,0			100,0		100,0													
10	UBND xã Vĩnh Quang	22,50	-	-	-	22,50	22,50	-	289,95	-	-	-	289,95	289,95	-	95,4	95,4			100,0		100,0													
11	UBND xã Iachim	22,50	-	-	-	22,50	22,50	-	212,83	-	-	-	212,83	212,83	-	72,1	72,1			100,0		100,0													
12	UBND xã Đắk Năng	22,50	-	-	-	22,50	22,50	-	385,67	-	-	-	385,67	385,67	-	99,9	99,9			100,0		100,0													
13	UBND P. Quyết Thắng	1,50	-	-	-	1,50	1,50	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	100,0			100,0		100,0													
14	UBND P. Quang Trung	1,50	-	-	-	1,50	1,50	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	100,0			100,0		100,0													
15	UBND P. Thắng Lợi	1,50	-	-	-	1,50	1,50	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	100,0			100,0		100,0													
16	UBND P. Thống Nhất	1,50	-	-	-	1,50	1,50	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	100,0			100,0		100,0													
17	UBND P. Duy Tân	1,50	-	-	-	1,50	1,50	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	100,0			100,0		100,0													
18	UBND P. Lê Lợi	1,50	-	-	-	1,50	1,50	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	100,0			100,0		100,0													
19	UBND P. Trường Chinh	1,50	-	-	-	1,50	1,50	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	100,0			100,0		100,0													

STT	Nội dung (1)	Quyết toán															So sánh (%)						
		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững									Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM						Trong đó		CT MTQG giảm		CT MTQG xây		
		Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp											
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra							
A	B	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35=18/1	36=19/2	37=20/3	38=22/5	39=25/8	40=29/12	41=32/15	
20	UBND P. Trần Hưng Đạo	1,50	-			1,50	1,50		-	-						100,0		100,0		100,0			
21	UBND P. Nguyễn Trãi	1,50	-			1,50	1,50		-	-						100,0		100,0		100,0			

